

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

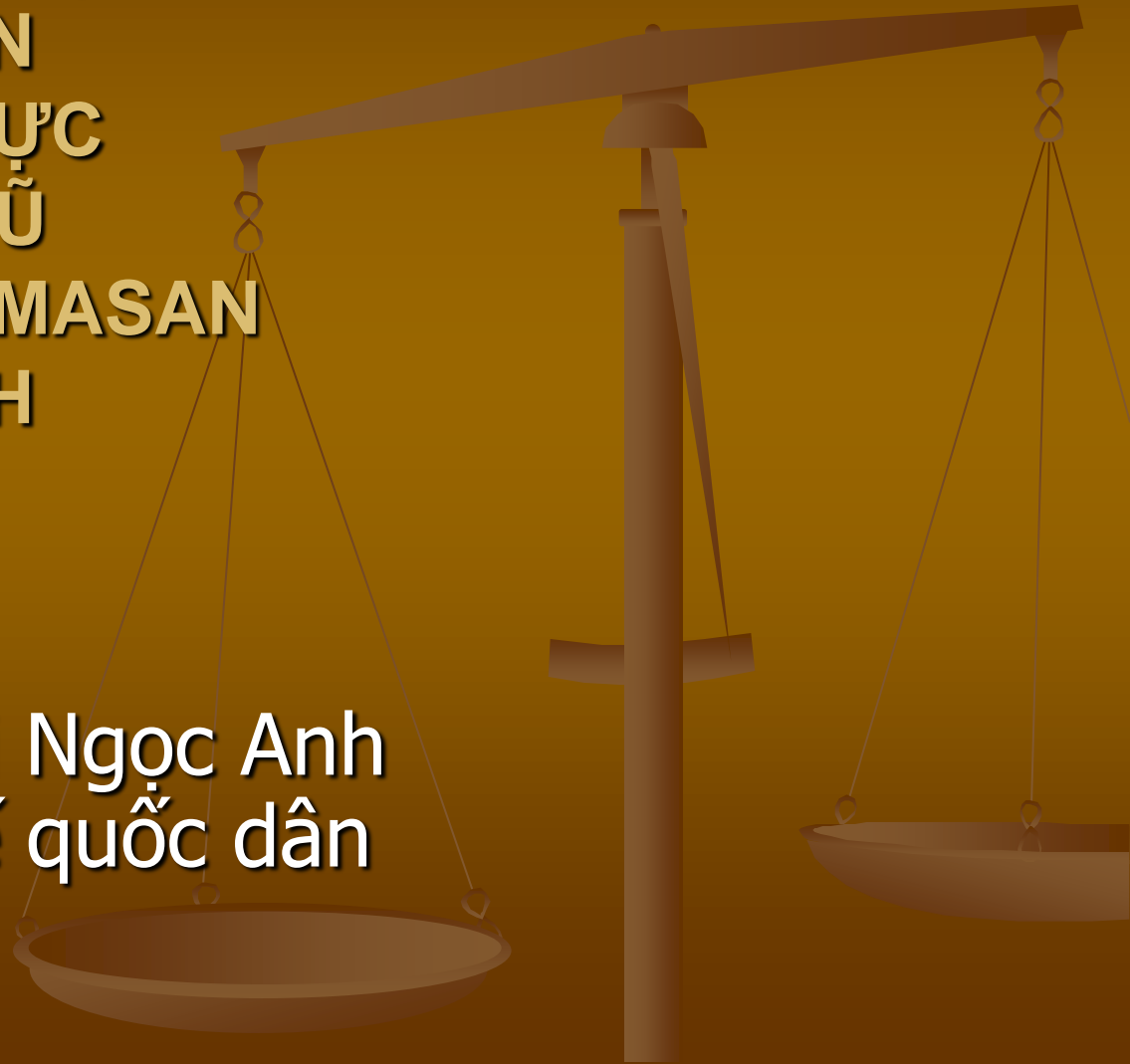


**ĐỀ BÀI : Xây dựng hệ thống tiêu chí
đánh giá tính công bằng trong chính
sách xã hội**

NHÓM THỰC HIỆN : NHÓM 4, VỚI CÁC THÀNH VIÊN

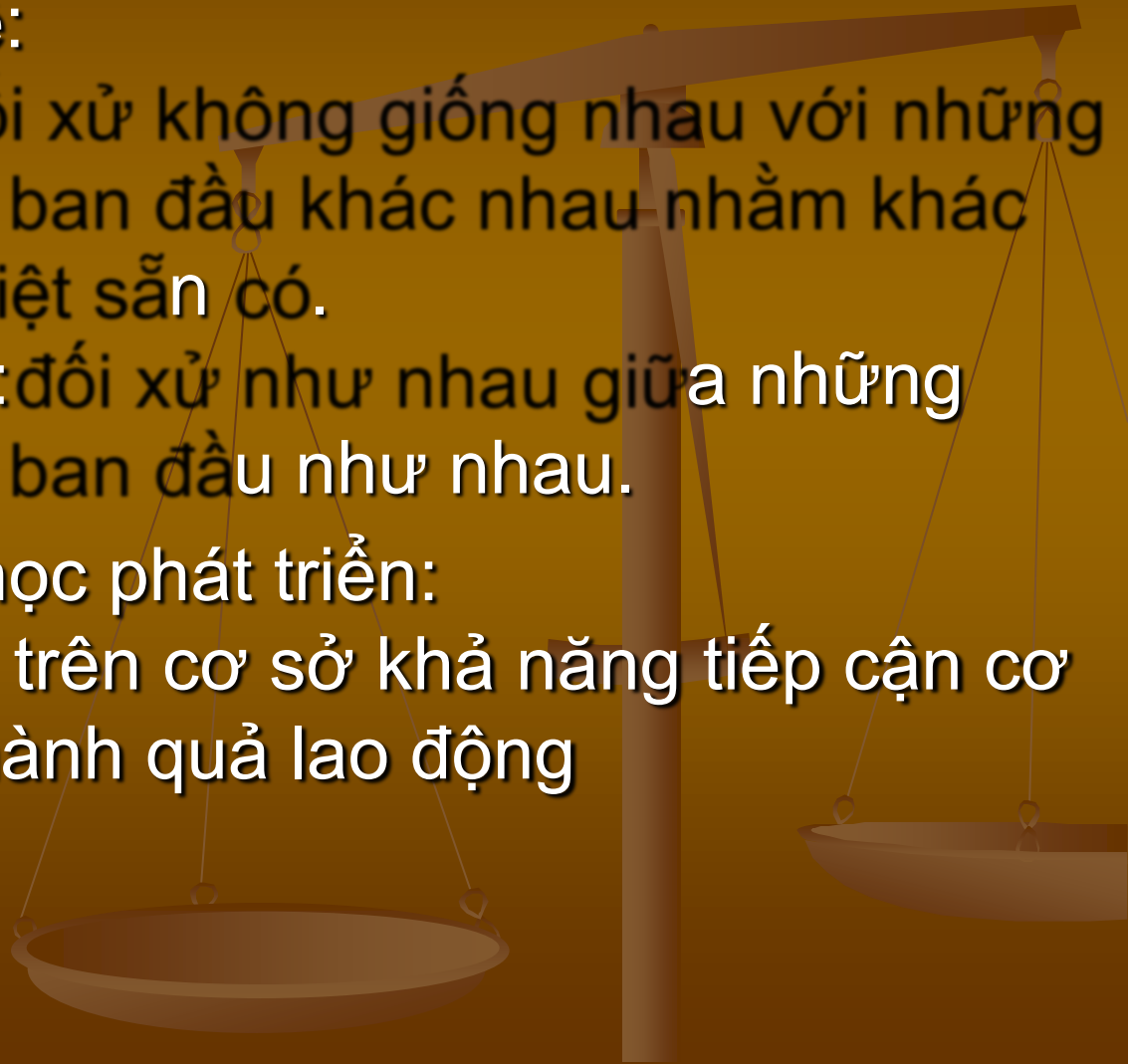
- 1. LƯU TUẤN VŨ (TN)**
- 2. TRẦN KHẮC KIÊN**
- 3. NGUYỄN NHƯ LỰC**
- 4. PHAN HOÀNG VŨ**
- 5. SITTHISAY PHIMMASAN**
- 6. TRẦN VĂN CHÍNH**
- 7. VŨ VĂN SƠN**

GVHD : TS Mai Ngọc Anh
Đại học Kinh Tế quốc dân



I. Khái niệm công bằng

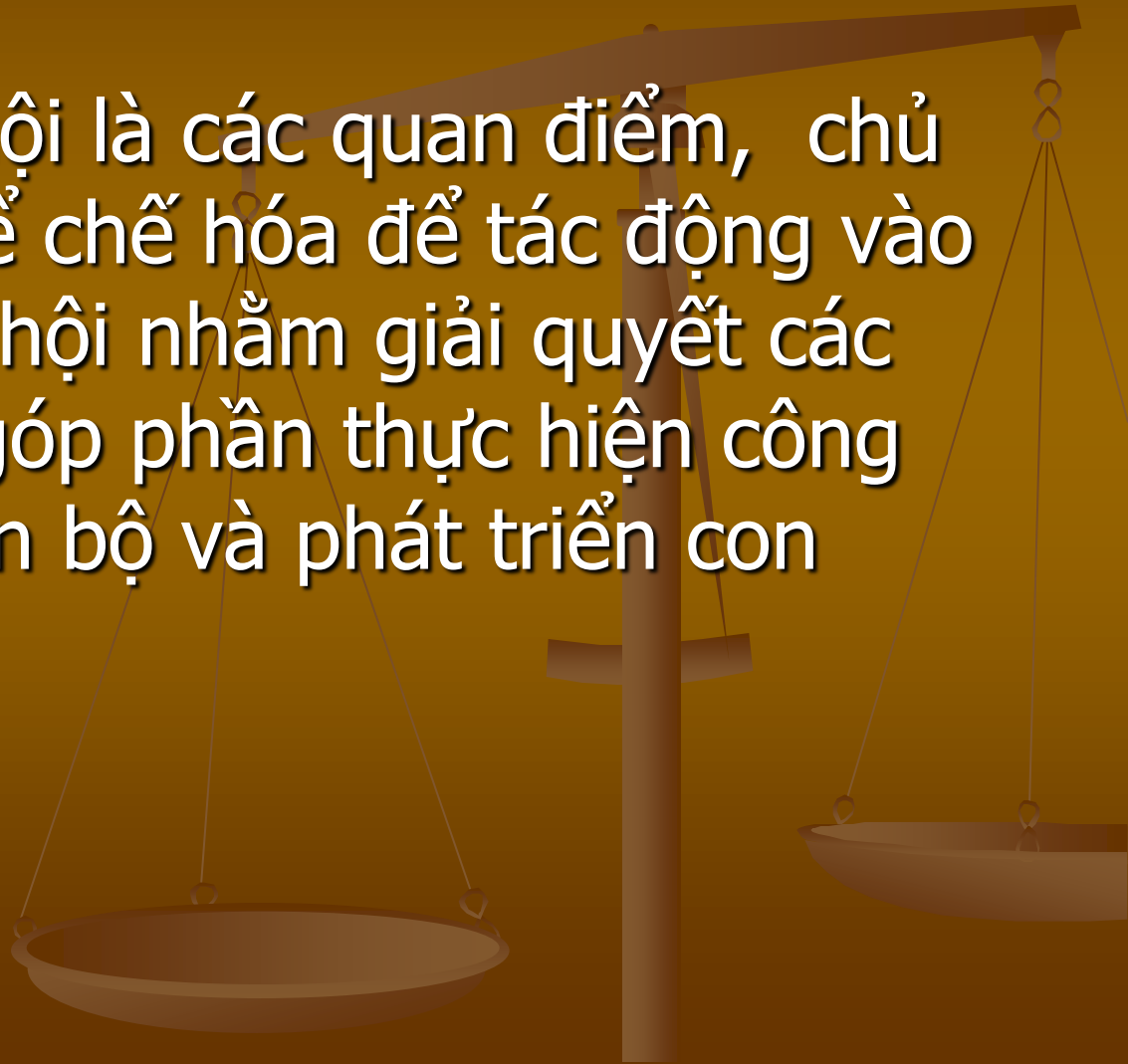
- Dưới góc độ kinh tế:
 - Công bằng dọc: đối xử không giống nhau với những người có tình trạng ban đầu khác nhau nhằm khác phục những khác biệt sẵn có.
 - Công bằng ngang: đối xử như nhau giữa những người có tình trạng ban đầu như nhau.
- Dưới góc độ khoa học phát triển:
Xem xét công bằng trên cơ sở khả năng tiếp cận cơ hội và thụ hưởng thành quả lao động



II. Khái niệm chính sách xã hội

1. Khái niệm

Chính sách xã hội là các quan điểm, chủ trương được thể chế hóa để tác động vào các quan hệ xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện công bằng xã hội, tiến bộ và phát triển con người.



II. Khái niệm chính sách xã hội

2. Cơ sở khoa học của việc hoạch định, thực thi chính sách xã hội.

Một là: Phải coi con người là trọng tâm ,đích hướng tới của mọi chính sách xã hội

Hai là : Phải từ cơ cấu xã hội,tìm ra những sai lệch xã hội để đề ra chính sách

Ba là : Phải từ trình độ phát triển kinh tế để đề ra và vận dụng các CSXH phù hợp

Bốn là : phải từ những đặc điểm lịch sử,văn hóa và bản sắc dân tộc để hoạch định chính sách xã hội.

Năm là : Phải coi CSXH là 1 hệ thống đồng bộ và tính tới khả năng đáp ứng của xã hội cũng như việc thực hiện các chính sách khác.

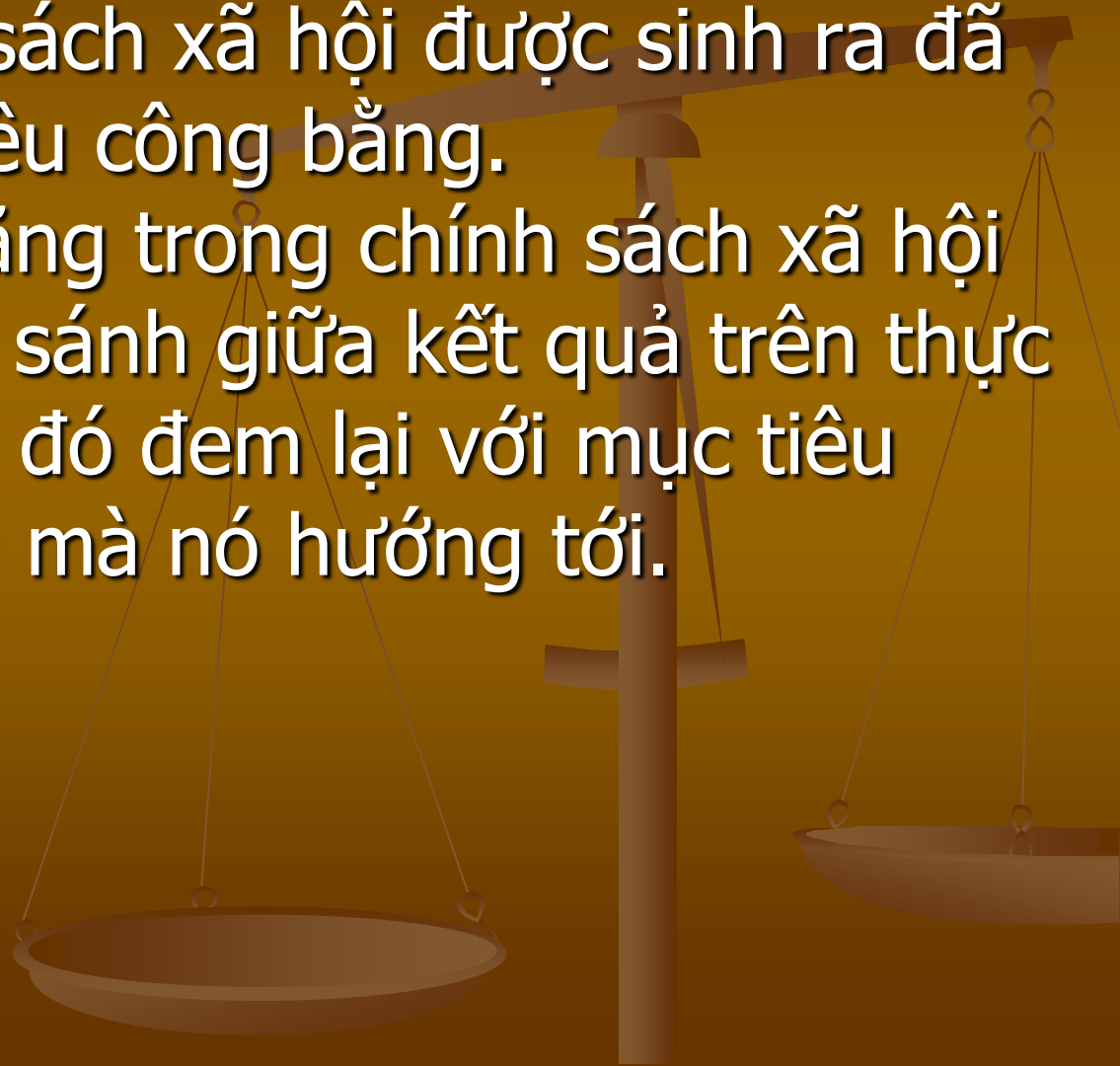
II. Khái niệm chính sách xã hội

3. Chính sách xã hội – xem xét dưới góc độ là công cụ của quản lý nhà nước.



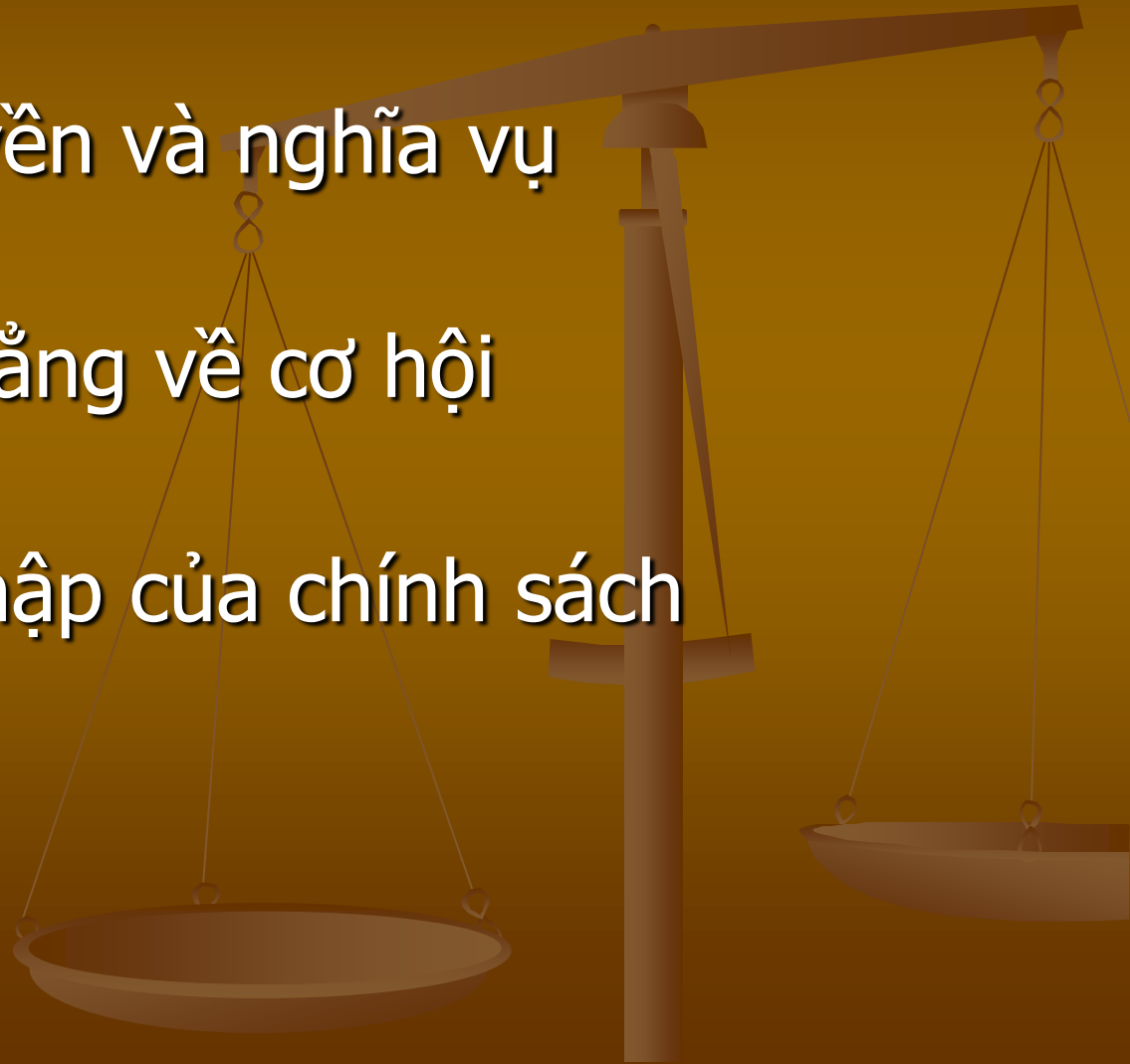
III. Công bằng trong chính sách xã hội

Bản thân chính sách xã hội được sinh ra đã hướng tới mục tiêu công bằng. Theo đó, công bằng trong chính sách xã hội sẽ xem xét và so sánh giữa kết quả trên thực tế mà chính sách đó đem lại với mục tiêu công bằng xã hội mà nó hướng tới.



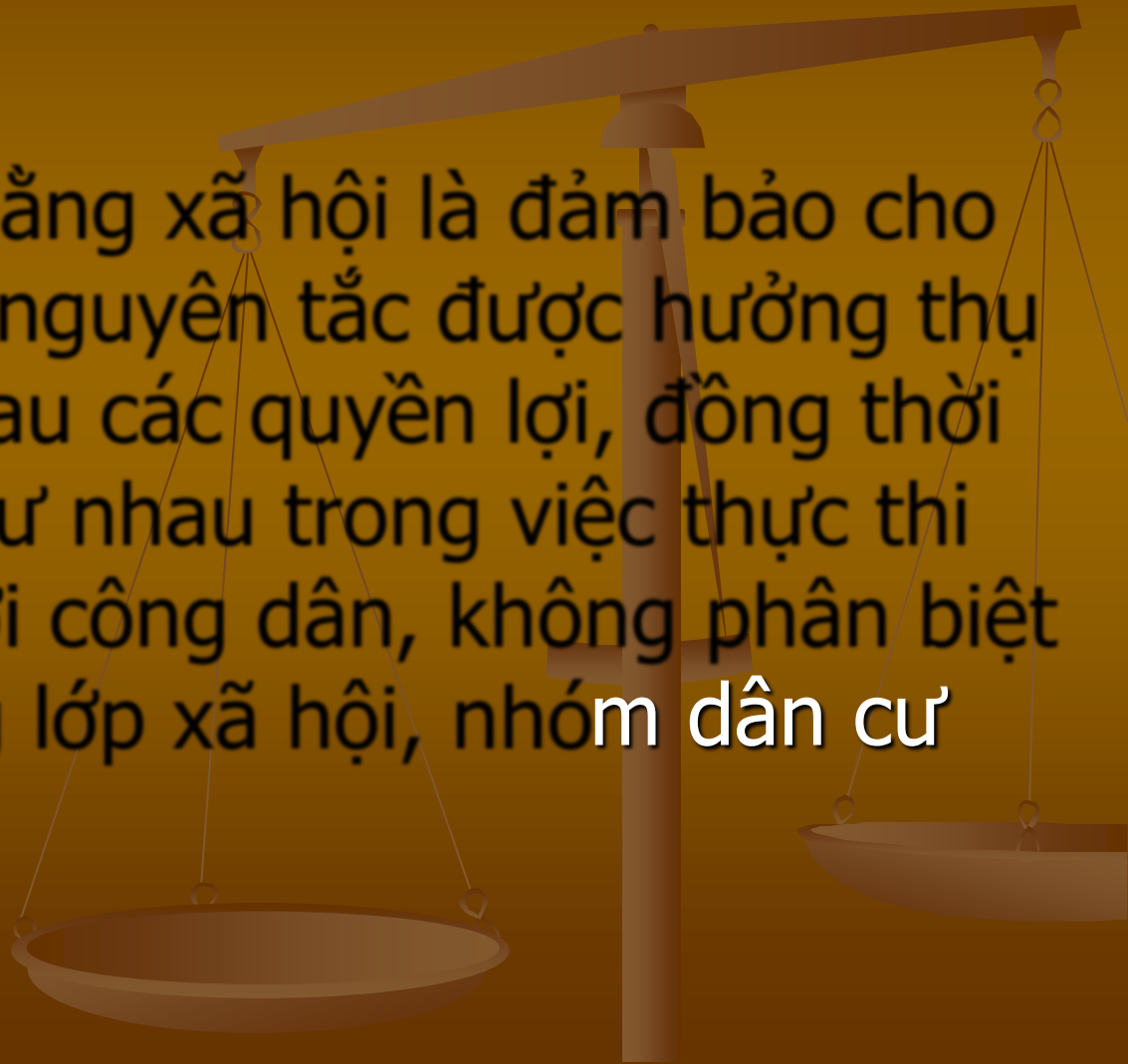
IV. Tiêu chí đánh giá tính công bằng trong chính sách xã hội.

- Tiêu chí về quyền và nghĩa vụ
- Tiêu chí bình đẳng về cơ hội
- Tiêu chí hòa nhập của chính sách



1. Tiêu chí bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân

Thực hiện công bằng xã hội là đảm bảo cho mọi người dân về nguyên tắc được hưởng thụ bình đẳng như nhau các quyền lợi, đồng thời có trách nhiệm như nhau trong việc thực thi các nghĩa vụ người công dân, không phân biệt giới, giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm dân cư



1.1. Tỷ lệ thuế, phí trên GDP

Đo lường:

$$\text{Tỷ lệ thuế, phí trên GDP} = \frac{\text{tổng thu thuế, phí}}{\text{GDP}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi 1 đồng thu nhập, mỗi cá nhân trong nước sẽ phải nộp bao nhiêu đồng thuế, phí cho ngân sách nhà nước.

Việt Nam gánh chịu tỉ lệ thuế phí/GDP cao gấp từ 1,4 đến 3 lần so với các nước khác trong khu vực.

Tỉ lệ thuế và phí/GDP của Việt Nam và một số nước

Đơn vị tính: %



1.2. Tỷ lệ chi ngân sách cho an sinh xã hội

Đo lường :

$$\text{Tỷ lệ chi NSNN cho ASXH} = \frac{\text{chi nsnn cho asxh}}{\text{tổng chi nsnn}}$$

Chỉ tiêu trên phản ánh mức độ quan tâm của mỗi chính phủ cho công tác an sinh xã hội; thể hiện thông qua số đồng ngân sách chi cho an sinh xã hội trên 1 đồng chi tiêu của NSNN.

Thống kê tỉ lệ chi NSNN cho ASXH ở một số nước:

Stt	Quốc gia/nhóm nước	Tỉ lệ chi nsnn cho asxh (%)
1	Đức	26,7
2	Mỹ	32,4
3	Nhóm OECD	20,5
4	Trung Quốc	35
5	Thái Lan	30
6	Hàn Quốc	32
7	Việt Nam	36

1.3. Tỷ lệ nợ công trên GDP

Đo lường

Tỷ lệ nợ công trên GDP =
$$\frac{\text{tổng nợ chính phủ}}{\text{GDP}}$$

Tỷ lệ nợ công trên GDP phản ánh mỗi đồng thu nhập quốc dân sẽ phải dành ra bao nhiêu đồng để trả nợ.

→ Và suy cho cùng, gánh nặng này sẽ đè lên vai người dân

Stt	Quốc gia	Tỉ lệ nợ công trên gdp (%)
1	Nhật Bản	219,9
2	Hy Lạp	159,3
3	Italia	120,5
4	Anh	89,2
5	Canada	87
6	Pháp	88,5
7	Tây Ban Nha	71,9
8	Mỹ	72
9	Philippin	50
10	Việt Nam	50
11	Thái Lan	46,9
12	Indonesia	24,7
13	Trung Quốc	15,7

1.4. Độ tuổi nghỉ hưu

Độ tuổi nghỉ hưu được quy định khác nhau ở mỗi nước và cũng khác nhau giữa nam và nữ. Chỉ tiêu này được xây dựng dựa trên cơ sở sức khỏe, thể trạng, tầm vóc, tâm sinh lý...của người lao động, do đó dẫn tới sự khác biệt giữa các nước.

Tuy nhiên, trên thực tế khi xây dựng chính sách, nhà quản lý chịu tác động của rất nhiều các yếu tố cả chủ quan và khách quan

Bảng 1. Tuổi nghỉ hưu tại các quốc gia OECD, thời kỳ 1949-2035

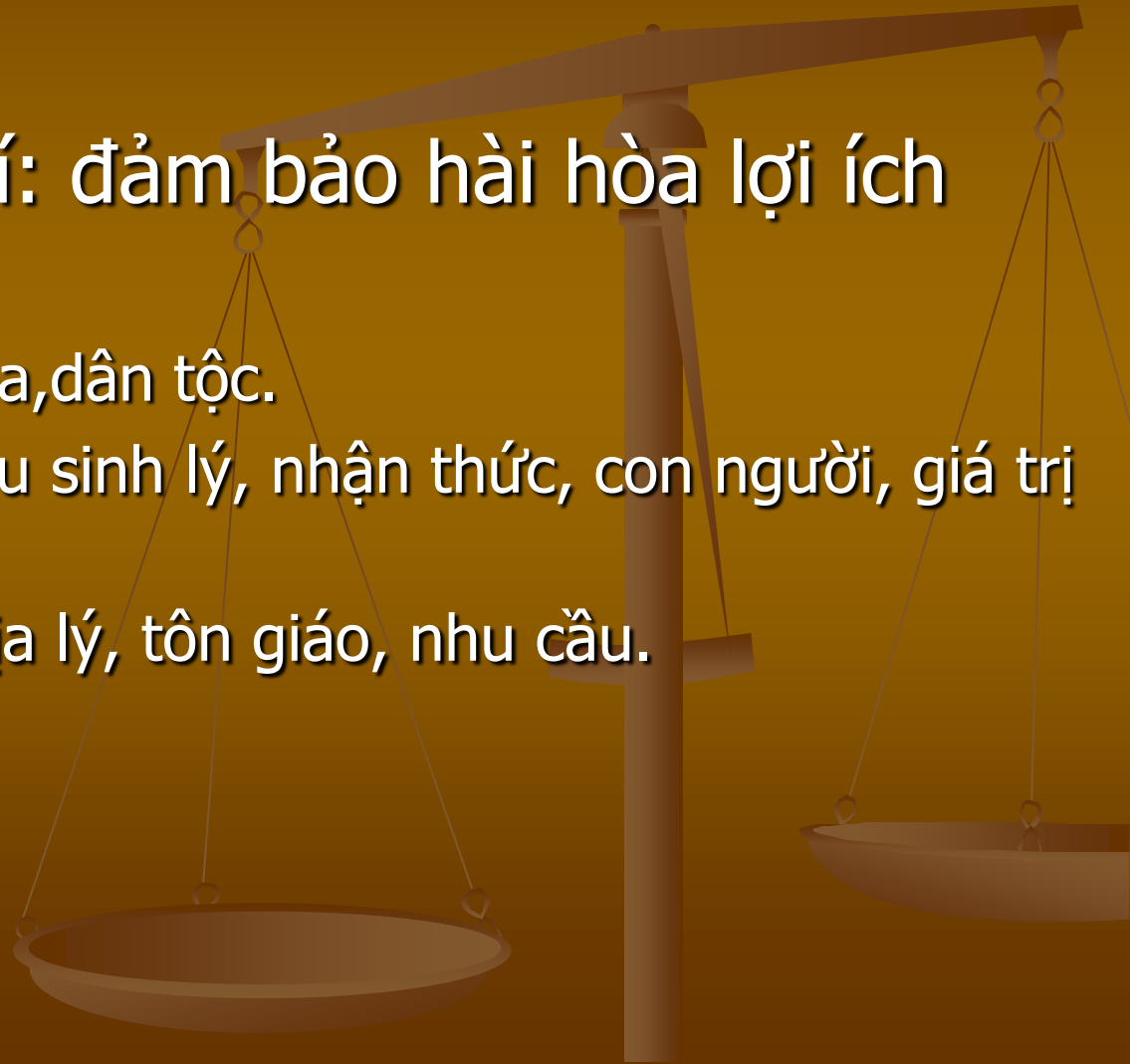
	1949		1989		1993		2002		2035	
	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
Úc	65	60	65	60	65	60	65	62.5	65	65
Áo	65	60	65	60	65	60	65	60	65	65
Bỉ	65	60	60	60	60	60	60	60	65	65
Canada	70	70	60	60	60	60	60	60	60	60
Đan Mạch	65	60	67	67	67	67	67	67	65	65
Phần Lan	65	65	60	60	60	60	60	60	62	62
Pháp	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
Đức	65	65	65	60	65	60	65	61	65	65

Bảng 2: Tuổi nghỉ hưu của lao động tại một số quốc gia Đông Á

	<i>Tuổi tiêu chuẩn</i>	<i>Tuổi nghỉ hưu sớm có điều kiện</i>
<i>Nhật Bản</i>	65 cho cả hai giới	không
<i>Lào</i>	60 cho cả hai giới	tới 5 năm
<i>Phi-lip-pin</i>	60 cho cả hai giới	tới 5 năm
<i>Hàn Quốc</i>	65 cho cả hai giới	tới 10 năm
<i>Thái Lan</i>	55 cho cả hai giới	
<i>Đài Loan</i>	60 nam 55 nữ	tới 10 năm (nam) tới 5 năm (nữ)
<i>Việt Nam</i>	60 nam 55 nữ	tới 5 năm
<i>Indonesia</i>	55 cho cả hai giới	không
<i>Malaysia</i>	55 cho cả hai giới	không
<i>Singapore</i>	62 cho cả hai giới	không
<i>Trung Quốc</i>	60 cho nam giới	tới 10 năm (45 cho phụ nữ)
	50 tới 60 cho phụ nữ ^a	

2. Tiêu chí sự bao phủ của các chính sách xã hội (sự đa dạng và khác biệt)

- Vai trò của tiêu chí: đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các nhóm.
 - Sự khác biệt về văn hóa, dân tộc.
 - Sự khác biệt về nhu cầu sinh lý, nhận thức, con người, giá trị chính trị và niềm tin.
 - Sự khác biệt về vị trí địa lý, tôn giáo, nhu cầu.



2. Tiêu chí sự bao phủ của các chính sách xã hội (sự đa dạng và khác biệt)

- * Vấn đề đặt ra khi xây dựng chính sách xã hội.
 - Mức độ bao phủ của các chính sách?
 - Sự cân bằng tổng thể?
- * Các nhà phân tích xã hội như Abberley (1996, 1987) Lister (1997), Philips (1991), Yuong (1990) cùng chung ý tưởng về vấn đề tầm nhìn bao quát của các chính sách xã hội. Chủ đề chung của họ là giải thoát các nhóm yếu thế thông qua việc tổ chức lại các mối quan hệ quyền lực.

2.1. Phân biệt đối xử.

- Là một thuật ngữ xã hội học nhằm chỉ tới một sự đối xử đối với một cá nhân hay một nhóm nhất định dựa vào sự phân loại tầng lớp hay đẳng cấp. Phân biệt đối xử thực tế là một hành vi đối với một nhóm khác. Nó bao gồm việc loại bỏ hoặc hạn chế các thành viên trong một nhóm khỏi những cơ hội mà những nhóm khác được tiếp cận.

- Phân biệt đối xử xảy ra khi các lợi ích của một nhóm thống trị khác với lợi ích các nhóm khác. Trong trường hợp này chính sách xã hội sẽ là chính sách có lợi cho nhóm thống trị và kết quả các cá nhân thuộc nhóm thống trị sẽ nhận được lợi ích từ chính sách xã hội trong khi các cá nhân thuộc các nhóm khác sẽ nhận được ít hơn, không nhận được thậm chí thiệt hại do chính sách xã hội đề ra.

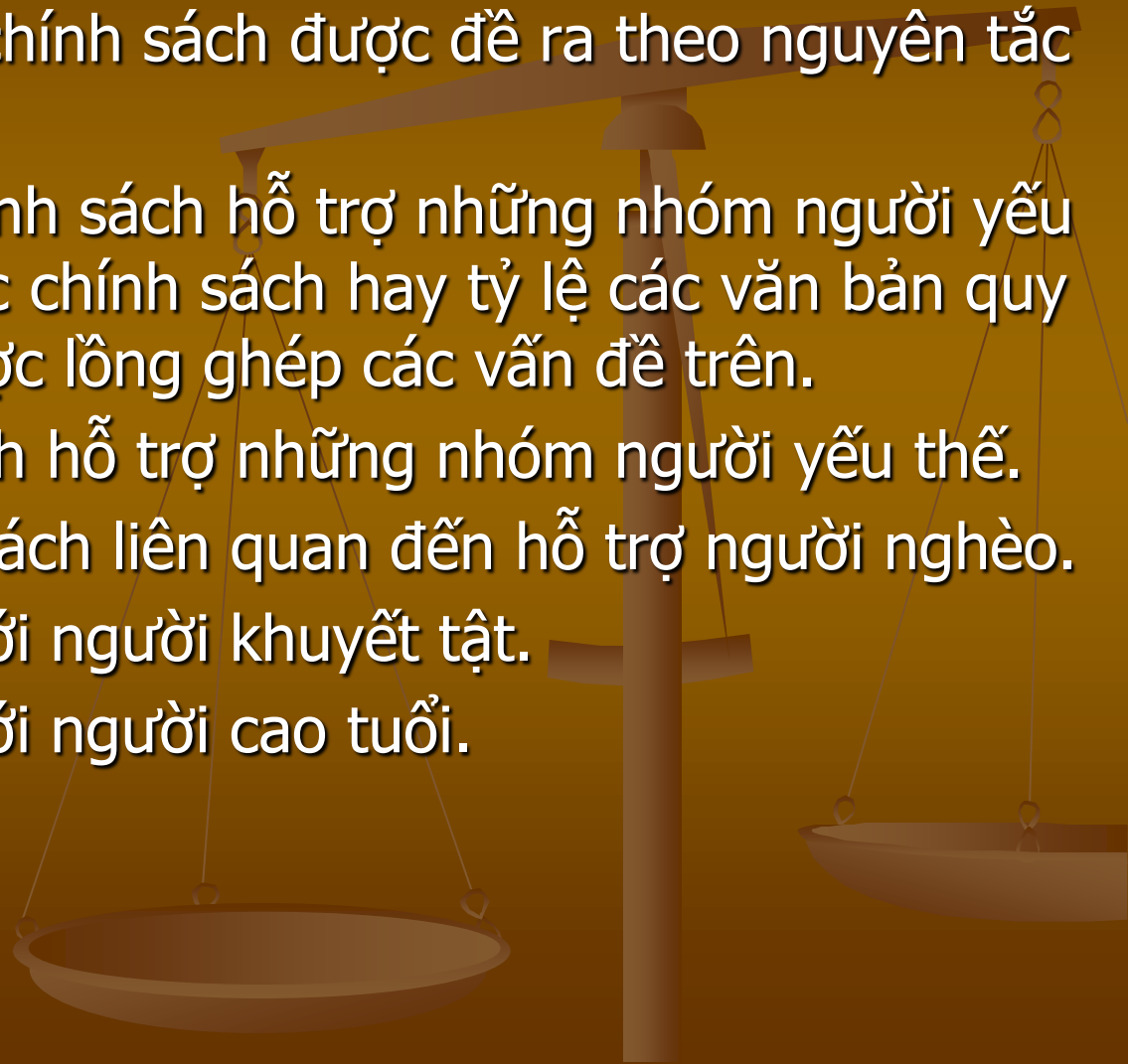
2.2.Đánh giá mức độ bao phủ của CSXH.

- Sự đa dạng các chính sách được đề ra theo nguyên tắc số đông.

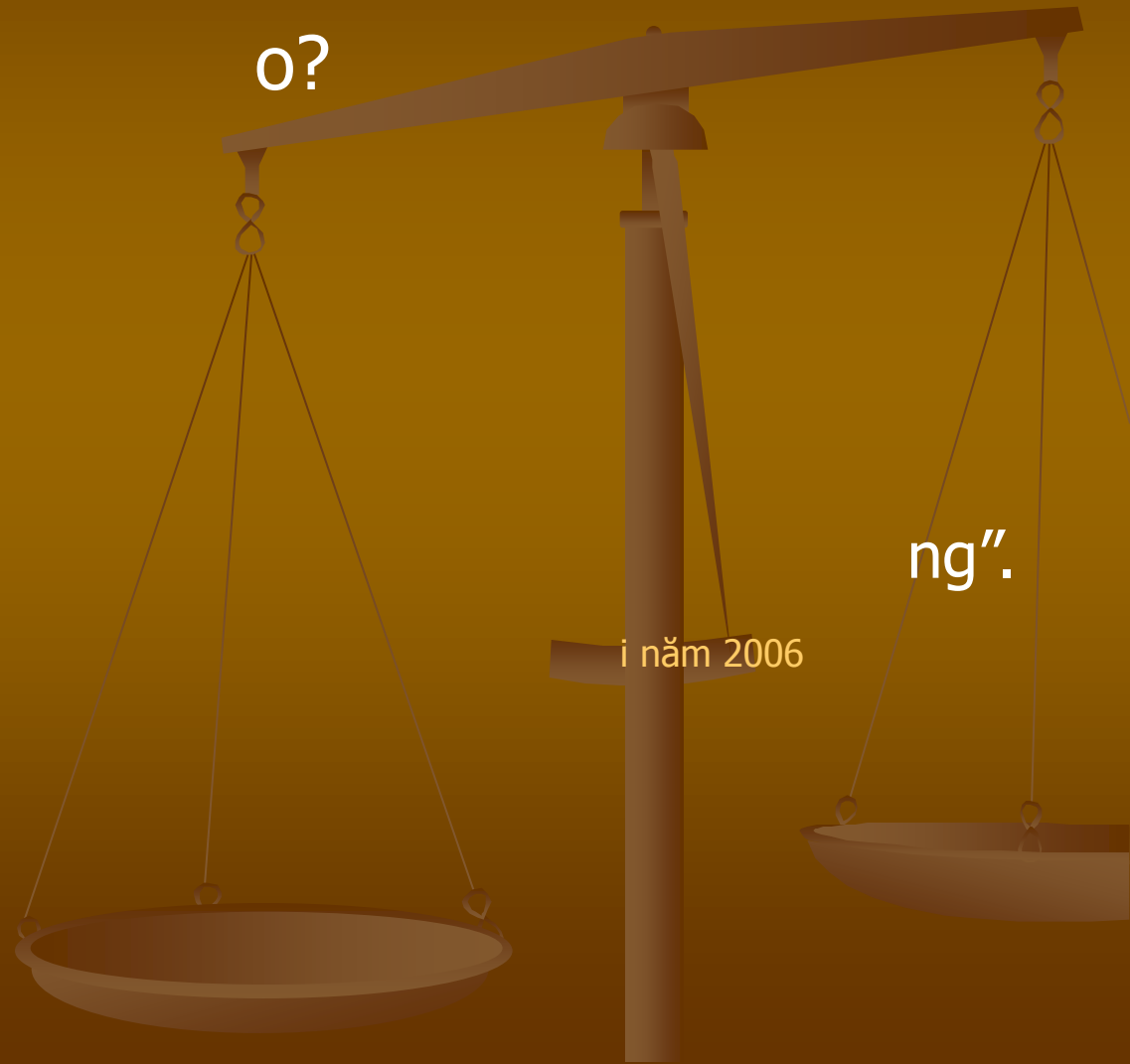
- Các hệ thống chính sách hỗ trợ những nhóm người yếu thế, sự đa dạng trong các chính sách hay tỷ lệ các văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép các vấn đề trên.

* Các hệ thống chính sách hỗ trợ những nhóm người yếu thế.

- Hệ thống chính sách liên quan đến hỗ trợ người nghèo.
- Chính sách đối với người khuyết tật.
- Chính sách đối với người cao tuổi.

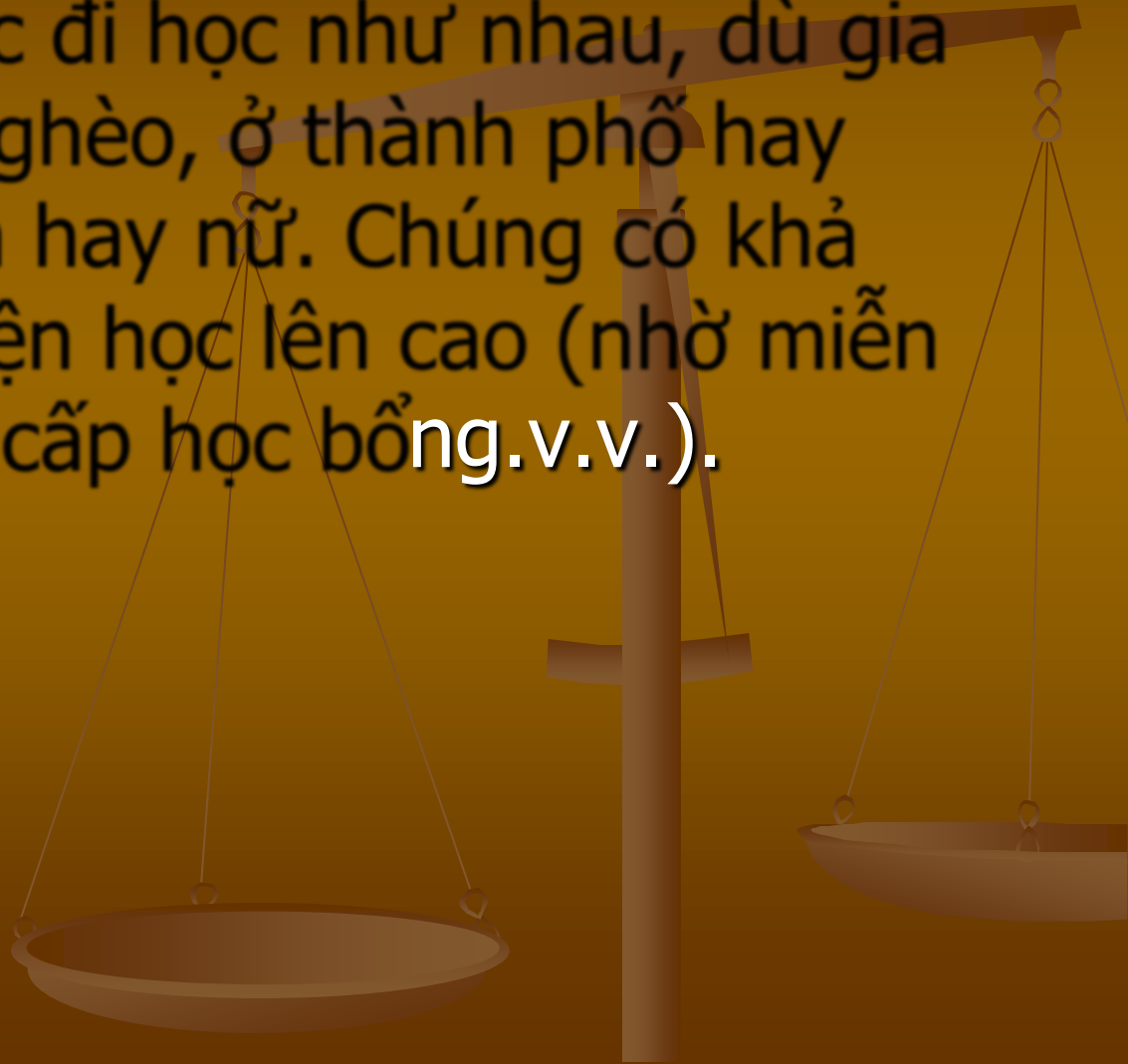


3. Tiêu chí bảo đảm sự công bằng về cơ hội và tạo ra sân chơi bình đẳng.



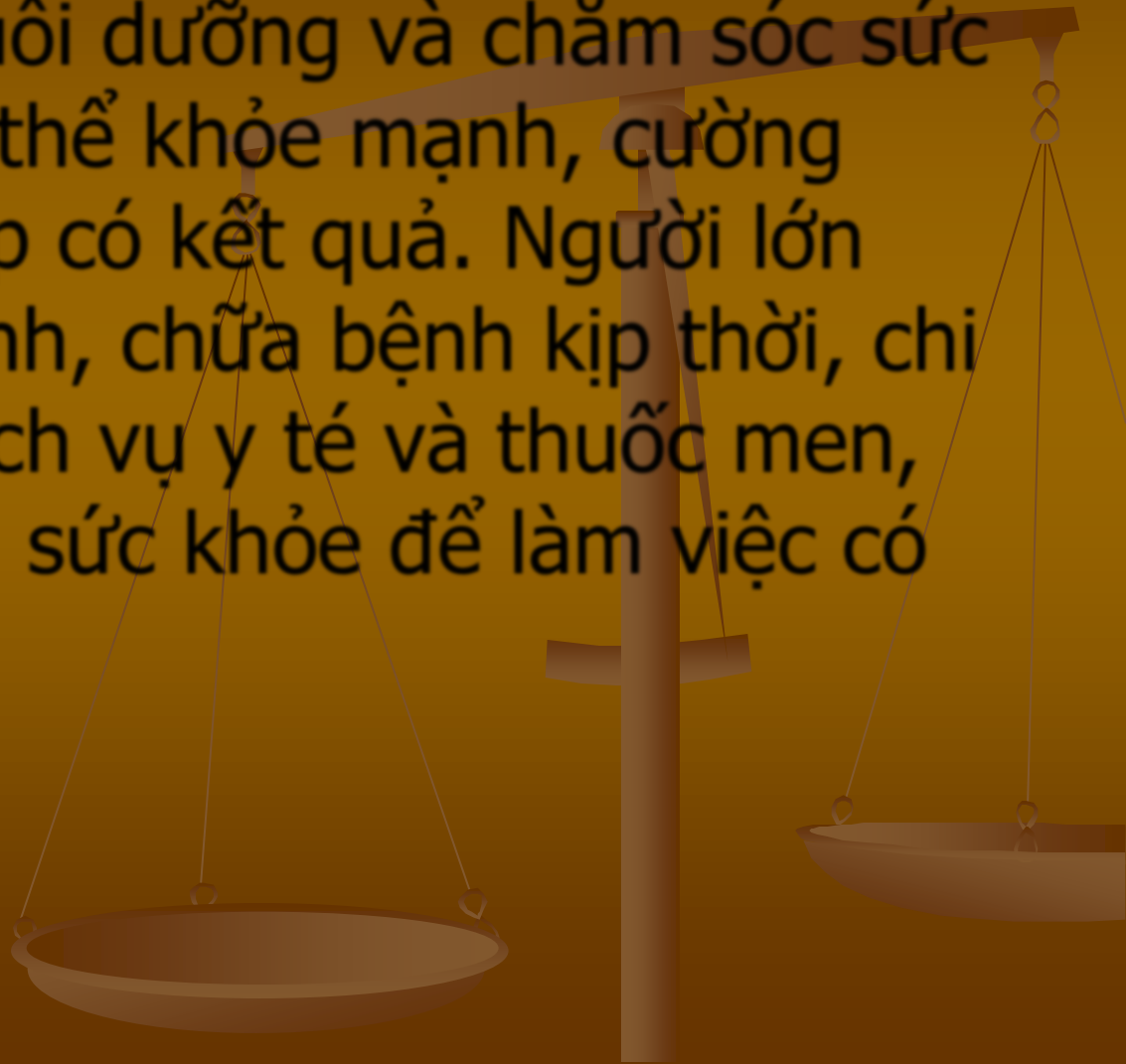
3.1. Bình đẳng cơ hội trong giáo dục đào tạo.

- Mỗi trẻ em được đi học như nhau, dù gia đình giàu hay nghèo, ở thành phố hay nông thôn, nam hay nữ. Chúng có khả năng và điều kiện học lên cao (nhờ miễn học phí hay trợ cấp học bổng.v.v.).



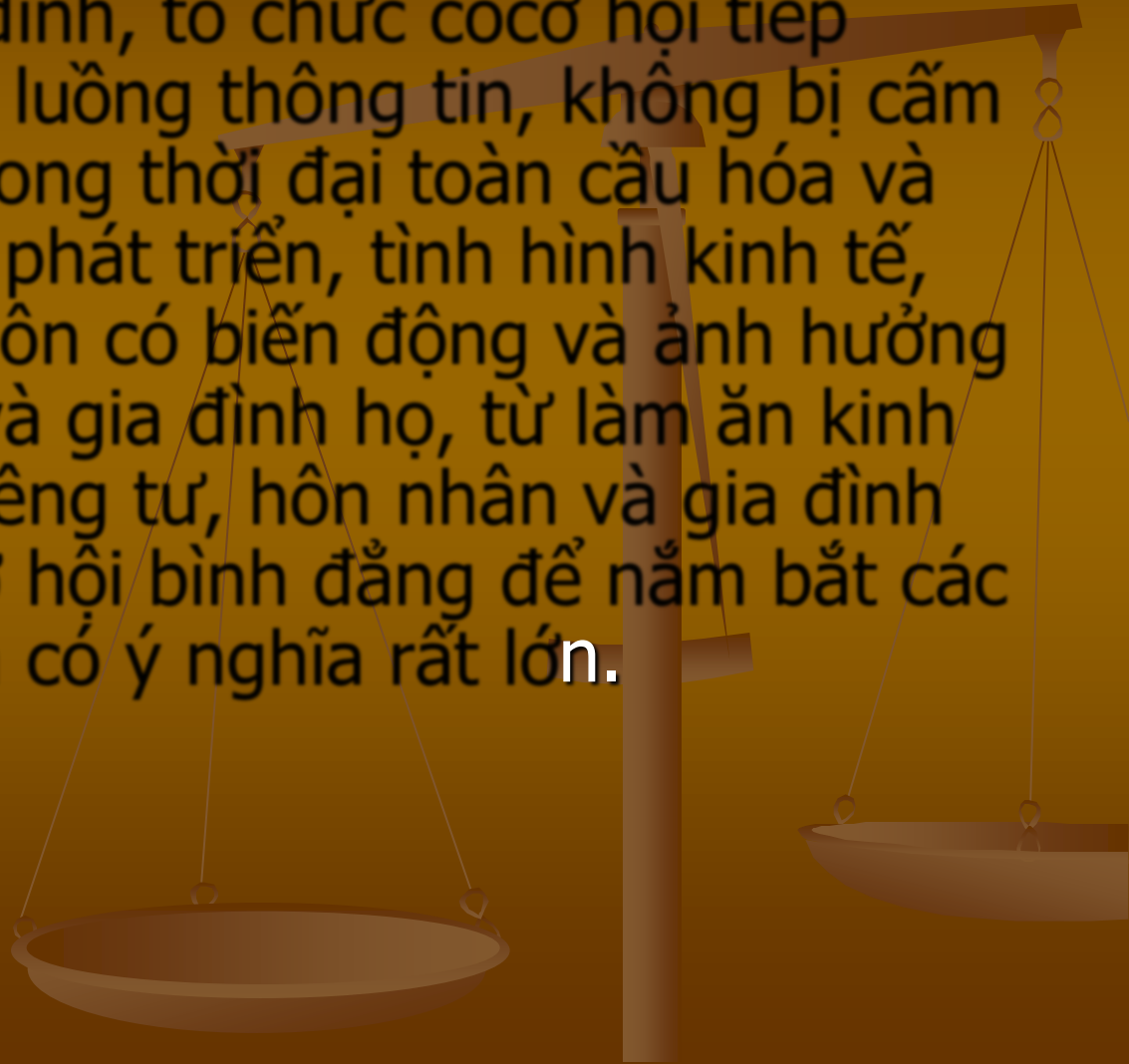
3.2. Bình đẳng về cơ hội trong y tế, chăm sóc sức khỏe.

- Trẻ em được nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe tốt, có cơ thể khỏe mạnh, cường tráng để học tập có kết quả. Người lớn được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời, chi phí hợp lý về dịch vụ y tế và thuốc men, được bồi dưỡng sức khỏe để làm việc có kết quả lâu dài.



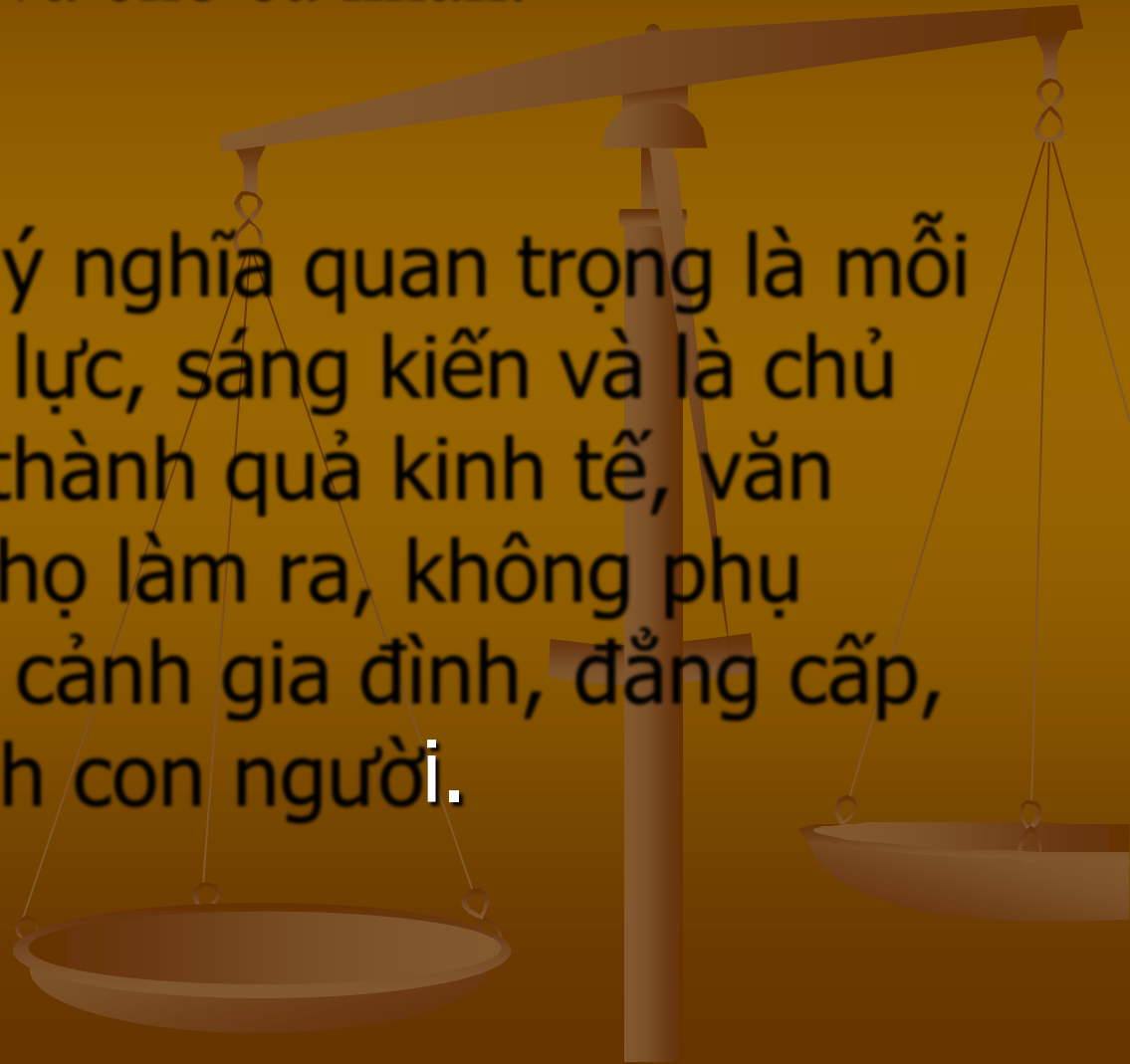
3.3. Bình đẳng cơ hội tiếp nhận thông tin.

- Các cá nhân, gia đình, tổ chức có cơ hội tiếp nhận dễ dàng các luồng thông tin, không bị cấm đoán, che giấu. Trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế thị trường phát triển, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội luôn có biến động và ảnh hưởng đến các cá nhân và gia đình họ, từ làm ăn kinh tế đến đời sống riêng tư, hôn nhân và gia đình .v.v. thì việc có cơ hội bình đẳng để nắm bắt các thông tin xã hội là có ý nghĩa rất lớn.



Cơ hội bình đẳng cho mọi công dân là tạo điều kiện vươn lên, hoạt động làm giàu công hiến xã hội cho gia đình và cho cá nhân.

- Tiêu chí này có ý nghĩa quan trọng là mỗi công dân có nỗ lực, sáng kiến và là chủ thể quyết định thành quả kinh tế, văn hóa, xã hội mà họ làm ra, không phụ thuộc vào hoàn cảnh gia đình, đẳng cấp, màu da, giới tính con người.



Chỉ tiêu đo lường bình đẳng cơ hội trong giáo dục:

- Tỷ lệ học sinh học các cấp

Tỷ lệ học sinh các cấp = $\frac{\text{Số học sinh tương ứng với độ tuổi các cấp đang đi học}}{\text{Tổng số dân trong độ tuổi đó}}$

- Số năm đi học trung bình

Số năm đi học là tổng số năm đi học theo chương trình giáo dục quốc dân. Số năm đi học được tính cộng dồn các năm đi học nếu đi học gián đoạn, không tính số năm học lại, lưu ban.

- Công thức tính:

Số năm đi học trung bình của dân số từ 15 tuổi trở lên (năm)

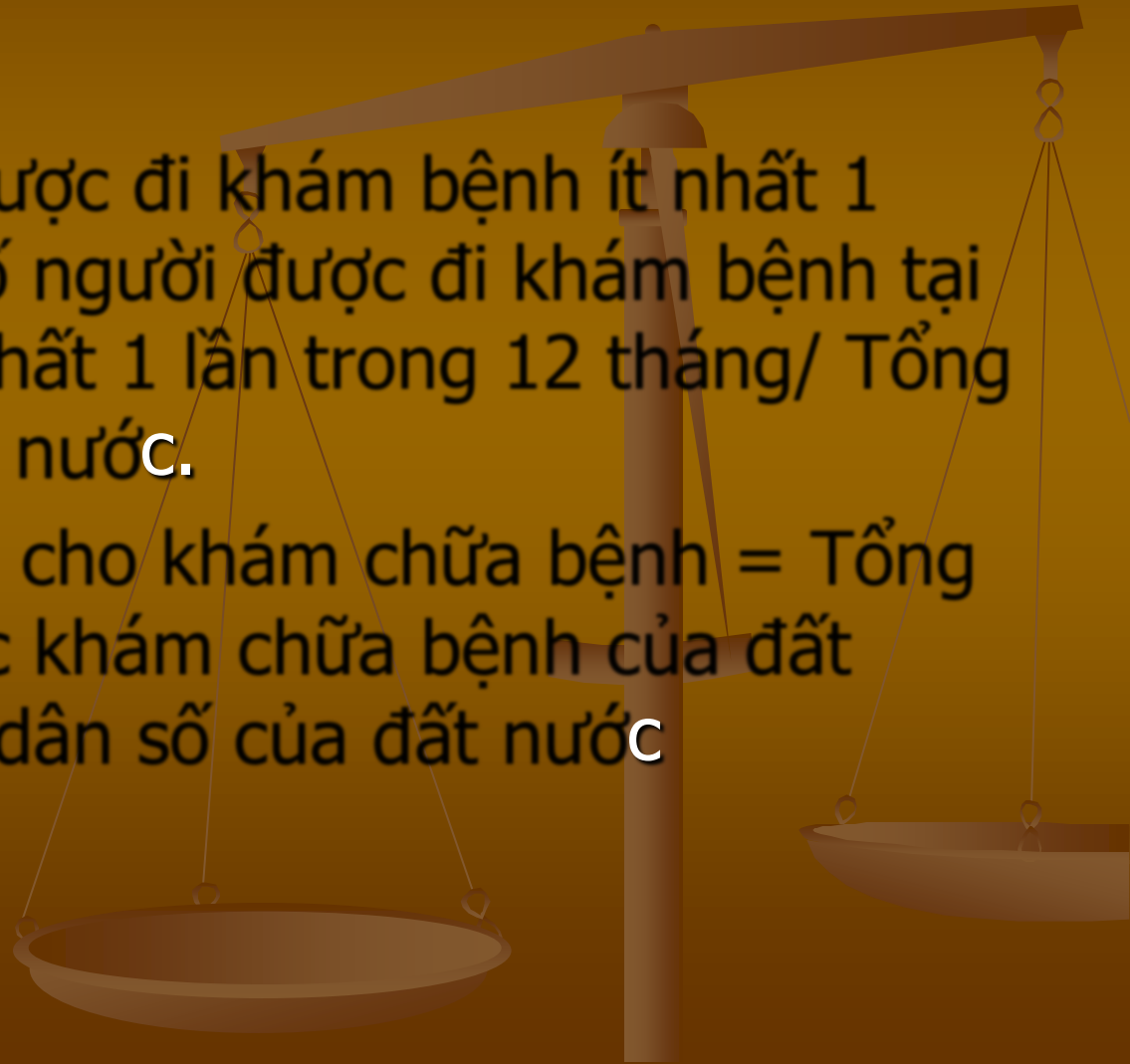
= $\frac{\text{Tổng số năm đi học của dân số từ 15 tuổi trở lên}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}}$ - Trình độ học vấn của dân số là trình độ giáo dục cao nhất đạt được của dân số tính theo cấp học được quy định trong Luật giáo dục.

- Công thức tính:

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cấp i (%) = $\frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cấp } i \times 100}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}}$

Chỉ tiêu đo lường công bằng cơ hội trong y tế

- Tỷ lệ người dân được đi khám bệnh ít nhất 1 lần/12 tháng = Số người được đi khám bệnh tại các cơ sở y tế ít nhất 1 lần trong 12 tháng/ Tổng số dân số của đất nước.
- Chi phí trung bình cho khám chữa bệnh = Tổng số chi phí cho việc khám chữa bệnh của đất nước đó/ Tổng số dân số của đất nước.



The end
thank you for listening!

